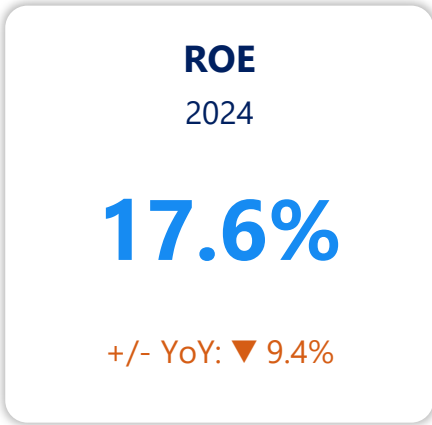
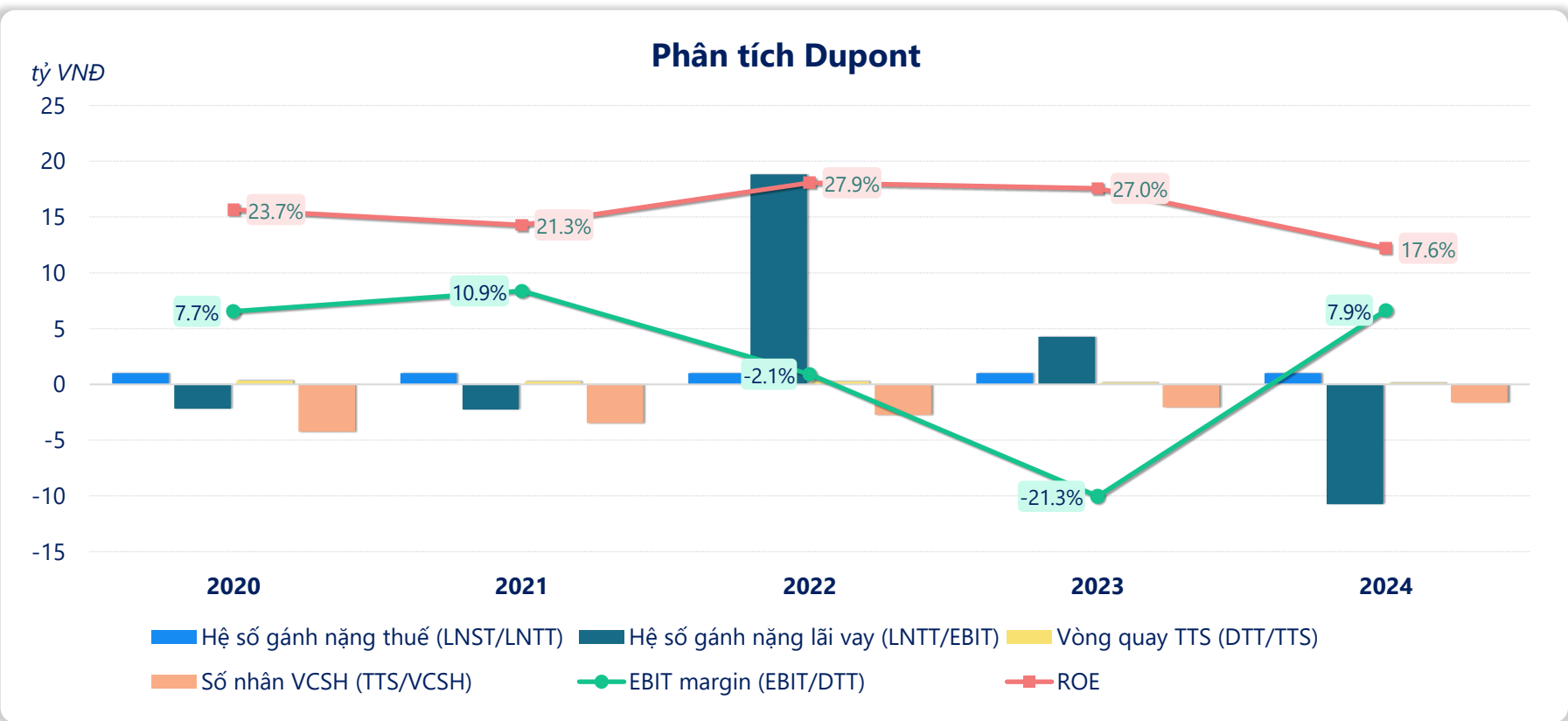
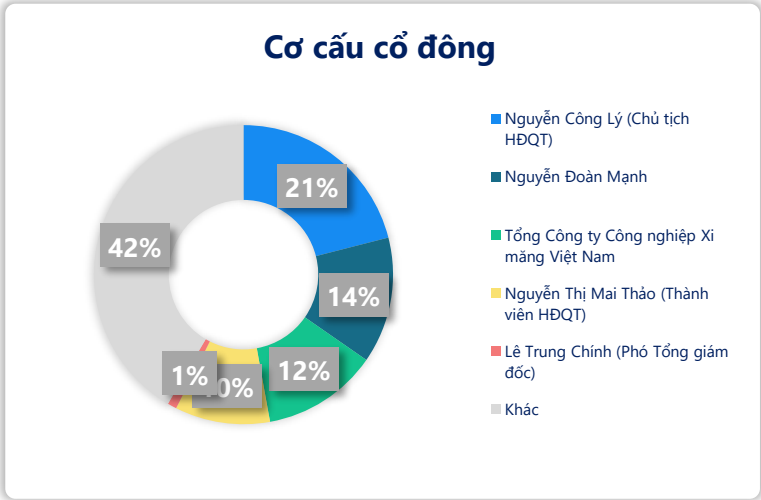


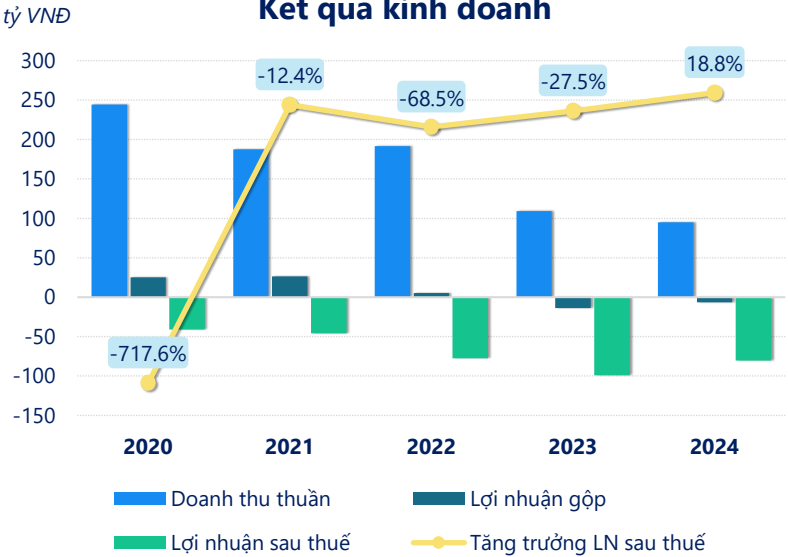
Hệ số Dupont là một công cụ phân tích tài chính giúp phân tích và hiểu rõ nguồn gốc của lợi nhuận dựa trên 5 nhân tố chính.

Thông tin giao dịch		31/12/2024
Giá hiện tại (VNĐ)		600
Sàn giao dịch		UPCOM
Khoảng giá 52 tuần		500 - 900
Vốn hóa (tỷ VNĐ)		16
Số lượng CPLH (CP)		27,223,647
KLGD BQ 20 phiên (CP)		2,980
Sở hữu nước ngoài		0.4%
Beta		0.47
EPS		-2,946
P/E		-0.2

	YTD	1T	3T	6T
DCT		20.0%	0.0%	-14.3%
VNINDEX		2.1%	-0.2%	-1.3%



Kết quả kinh doanh

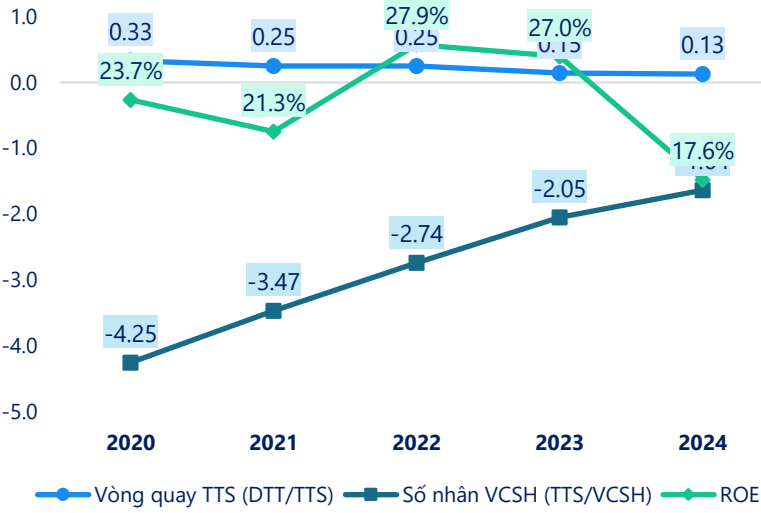


Tỷ lệ lợi nhuận trước thuế và lãi vay (Ebit margin) **tăng lên** đạt **7.89%**, cho thấy sự cải thiện trong hiệu suất hoạt động và khả năng sinh lợi nhuận.

Việc duy trì hệ số gánh nặng thuế **không đổi** so với năm trước bằng **1.00**, có thể là dấu hiệu của sự ổn định trong quản lý thuế, duy trì sự tuân thủ và hiệu quả các quy định thuế.

Hệ số gánh nặng lãi vay là **-10.73**, **thấp hơn** so với năm trước là dấu hiệu cho thấy chi phí lãi vay đang tăng nhanh hơn so với lợi nhuận trước thuế.

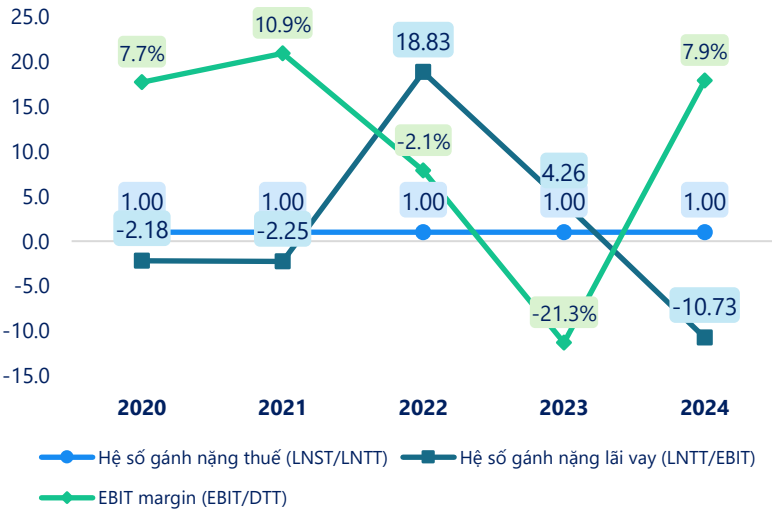
Vòng quay tài sản và ROE



Năm **2024**, **DCT** ghi nhận doanh thu thuần **94.88** tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế **-80.33** tỷ đồng, lần lượt **giảm 13.0%** và **tăng 18.8%** so với năm trước.

Sự sụt giảm về doanh thu cùng với lợi nhuận âm, dẫn đến **ROE** bằng 17.6% là dấu hiệu cảnh báo của tình hình kinh doanh đang xấu đi.

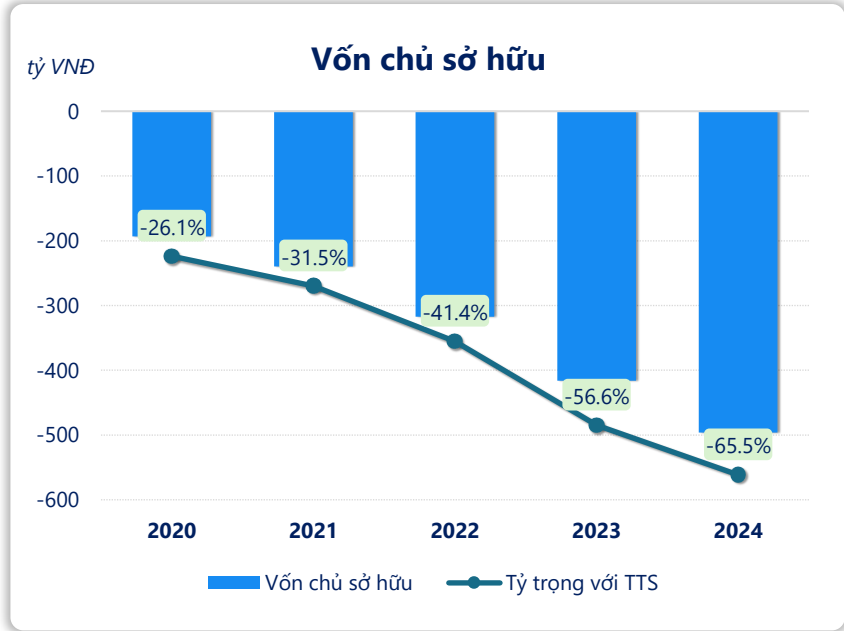
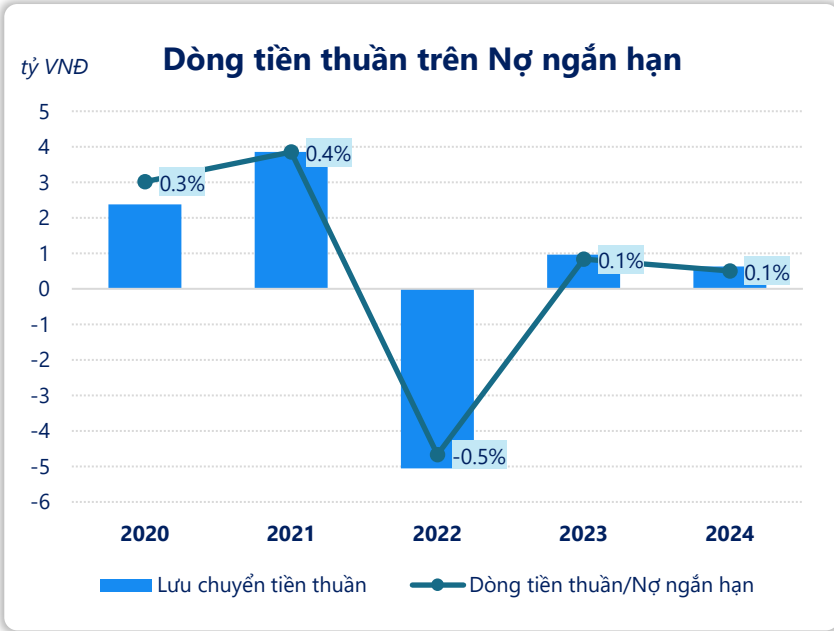
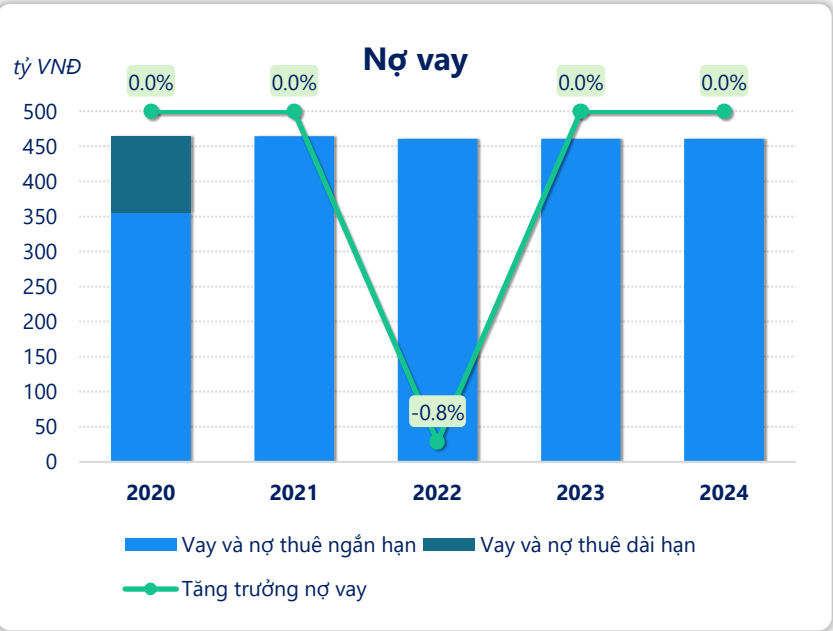
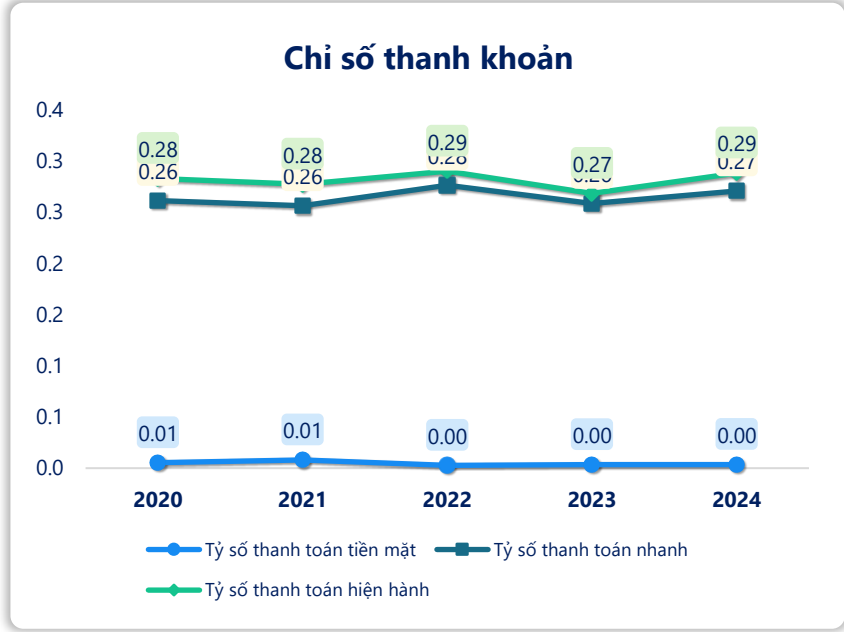
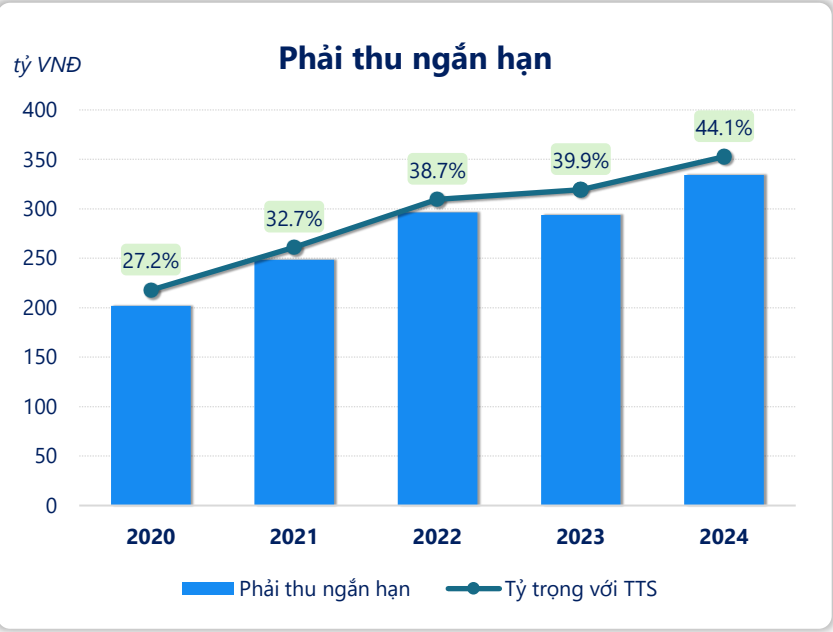
Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay



Vòng quay tổng tài sản đạt **0.13**, **giảm** so với năm trước thường phản ánh sự không hiệu quả trong quản lý và sử dụng tài sản.

Số nhân vốn chủ sở hữu **tăng lên** đến **-1.64** cho thấy tỷ lệ Nợ/VCSH cao hơn năm trước. Cần xem xét sự thay đổi cấu trúc tài sản để đánh giá rủi ro tài chính.

Phân tích hệ số Dupont cần xem xét tổng thể tình hình tài chính của công ty trong từng giai đoạn để đưa ra kết luận đầy đủ và chính xác.



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	758	736	3.0%
Tài sản ngắn hạn	362	309	17.0%
Tiền và tương đương tiền	4.57	3.94	16.0%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	
Phải thu ngắn hạn	334	294	13.8%
Hàng tồn kho	22.0	11.2	95.7%
Tài sản ngắn hạn khác	1.06	0.27	289%
Tài sản dài hạn	396	426	-7.1%
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	394	420	-6.0%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0.88	5.32	-83.5%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	1.00	1.63	-38.7%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	1,254	1,152	8.9%
Nợ ngắn hạn	1,254	1,152	8.9%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	461	461	0.0%
Phải trả người bán ngắn hạn	60.1	43.5	38.0%
Nợ dài hạn	0	0	
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	-496	-416	-19.3%
Vốn chủ sở hữu	-496	-416	-19.3%
Vốn điều lệ	272	272	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	244	187	192	109	94.9
Giá vốn hàng bán	219	161	187	123	101
Lợi nhuận gộp	25.3	26.6	5.16	-14.0	-6.42
Doanh thu HĐTC	0.01	0.01	0.01	0.01	0.01
Chi phí TC	59.8	66.5	73.5	75.7	87.8
Chi phí lãi vay	59.8	66.5	73.5	75.7	87.8
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	0.70	0.27	0.35	1.93	0.80
Chi phí QLDN	6.54	5.91	6.90	6.85	5.09
LN thuần từ HĐKD	-41.7	-46.1	-75.5	-98.4	-100
Lợi nhuận khác	0.79	0.04	-2.05	-0.49	19.8
LN trước thuế	-41.0	-46.0	-77.6	-98.9	-80.3
Lợi nhuận sau thuế	-41.0	-46.0	-77.6	-98.9	-80.3
LNST của CĐ cty mẹ	-41.0	-46.0	-77.6	-98.9	-80.3

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	2.67	3.96	-1.44	6.19	2.73
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-0.30	-0.11	-0.11	-5.22	-2.10
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	0	0	-3.50	0	0
Tiền đầu kỳ	1.80	4.17	8.03	2.98	3.94
Lưu chuyển tiền thuần	2.38	3.85	-5.05	0.97	0.63
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	4.17	8.03	2.98	3.94	4.57